

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH SƠN
DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 427 /QĐ-TTYT ngày 29 /12/2023 của TTYT)

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ y tế	Giá BH	Giá DV
I		DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM		
1	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	423000	415000
2	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135000	130000
3	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29500	29000
4	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21800	21500
5	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21800	21500
6	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21800	21500
7	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21800	21500
8	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21800	21500
9	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	60100	59200
10	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	60100	59200
11	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13000	12900
12	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	27300	26900
13	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27300	26900
14	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21800	21500
15	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	87500	86200
16	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32800	32300
17	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21800	21500
18	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300	26900
19	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	82000	80800
20	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	456000	448000
21	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300	26900
22	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32800	32300
23	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	82000	80800
24	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14000	13900
25	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21800	21500
26	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32800	32300
27	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32800	32300
28	04C5.1.314	Định lượng sắt huyết thanh/ Mg++ huyết thanh	32300	32300
29	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	65600	64600
30	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	82000	80800
31	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	27300	26900
32	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27300	26900
33	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21800	21500
34	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	466000	458000
35	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	237000	231000

36	22.0014.1242	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	105000	102000
37	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1068000	1054000
38	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40200	39100
39	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32000	31100
40	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43700	43100
41	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	237000	231000
42	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21800	21500
43	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21800	21500
44	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21800	21500
45	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38200	37700
46	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	61700	59700
47	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	77300	74700
48	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	77300	74700
49	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55400	53600
50	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	123000	119000
51	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55400	53600
52	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135000	130000
53	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	101000	98200
54	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39500	38200
55	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35600	34600
56	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23700	23100
57	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83100	80800
58	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	130000	126000
59	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273000	262000
60	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	442000	431000
61	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	628000	609000
62	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	253000	242000
63	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	39100	38000
64	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17800	17300
65	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13000	12600
66	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	32000	31100
67	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65300	63500
68	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37900	36900
69	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	66400	64600
70	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27800	27400
71	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41500	40400

72	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70300	68000
73	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43100	41700
74	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13000	12600
75	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15500	15200
76	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27200	26400
77	00000000	Xét nghiệm ma túy	60000	60000
78	00000001	Xét nghiệm ma túy tổng hợp	0	250000
79	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35600	34600
80	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43700	43100